
CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021



Hà Nội - Tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng Cân đối kế toán	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 – 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2021	1/1/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52,749,797,320	104,171,141,711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,581,393,340	1,541,859,946
1 Tiền	111		1,581,393,340	1,541,859,946
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,541,132,687	95,295,230,172
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45,562,869,771	88,195,055,256
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,289,462,216	6,754,774,216
3 Phải thu ngắn hạn khác	136		1,749,400,000	406,000,000
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(60,599,300)	(60,599,300)
IV. Hàng tồn kho	140		101,185,949	6,677,785,608
1 Hàng tồn kho	141		101,185,949	6,677,785,608
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		526,085,344	656,265,985
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		526,085,344	656,265,985
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,359,808,000	79,984,265,745
I. Các khoản phải thu dài hạn	240			
II. Tài sản cố định	220		-	3,624,457,745
Tài sản cố định hữu hình	221		-	3,624,457,745
- Nguyên giá	222		227,751,865	9,519,096,512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227,751,865)	(5,894,638,767)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		76,359,808,000	76,359,808,000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76,359,808,000	76,359,808,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		129,109,605,320	184,155,407,456

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2021

			31/03/2021	1/1/2021
			VND	VND
NGUỒN VỐN	MS	TM		
C NỢ PHẢI TRẢ	300		54,627,467,393	111,129,425,130
I. Nợ ngắn hạn	310		54,627,467,393	85,770,883,130
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,920,225,335	73,713,007,848
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		546,195,000	6,195,000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		834,877,050	5,475,721,267
4 Phải trả người lao động	314		172,012,470	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			40,454,990
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		44,280,288	
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		37,109,877,250	6,535,504,025
II. Nợ dài hạn	330		-	25,358,542,000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			25,358,542,000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74,482,137,927	73,025,982,326
I. Vốn chủ sở hữu	410		74,482,137,927	73,025,982,326
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60,000,000,000	60,000,000,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,482,137,927	13,025,982,326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,025,982,326	9,164,658,321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,456,155,601	3,861,324,005
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		129,109,605,320	184,155,407,456

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

Đỗ Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM


Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

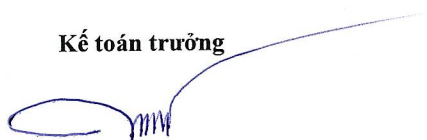
CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
			VND	VND		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37,550,933,414	30,107,875,075	37,550,933,414	30,107,875,075
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37,550,933,414	30,107,875,075	37,550,933,414	30,107,875,075
4 Giá vốn hàng bán	11		34,132,365,422	26,972,768,877	34,132,365,422	26,972,768,877
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,418,567,992	3,135,106,198	3,418,567,992	3,135,106,198
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		687,180	92,585	687,180	92,585
7 Chi phí tài chính	22		289,803,511	1,095,601,297	289,803,511	1,095,601,297
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		289,803,511	1,092,879,592	289,803,511	1,092,879,592
8 Chi phí bán hàng	25		130,741,013	138,485,752	130,741,013	138,485,752
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,050,645,588	317,853,327	1,050,645,588	317,853,327
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,948,065,060	1,583,258,407	1,948,065,060	1,583,258,407
11 Thu nhập khác	31		4,048,181,820	-	4,048,181,820	-
12 Chi phí khác	32		4,540,091,279	1,699,616	4,540,091,279	1,699,616
13 Lợi nhuận khác	40		(491,909,459)	(1,699,616)	(491,909,459)	(1,699,616)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,456,155,601	1,581,558,791	1,456,155,601	1,581,558,791
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,456,155,601	1,581,558,791	1,456,155,601	1,581,558,791
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		243	264	243	264

Người lập



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Bảo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

CHỈ TIÊU	MS	Quý 1/2021	Quý 1/2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	88,931,899,420	25,080,680,262
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(86,299,243,376)	(26,293,902,452)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(554,705,641)	(21,037,822,915)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(330,258,501)	(1,094,789,860)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(660,000,000)	(1,375,727,052)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	42,190,348,000	31,167,256,548
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48,454,337,733)	(83,613,309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,176,297,831)	6,362,081,222
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,955,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,955,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	31,960,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26,744,168,775)	(9,818,767,185)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,215,831,225	(9,818,767,185)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	39,533,394	(3,456,685,963)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,541,859,946	3,748,590,953
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,581,393,340	291,904,990

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 vào ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 20, Phố Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn.)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được

xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các

khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25 năm
- Máy móc, thiết bị	01-08 năm
- Phương tiện, vận tải	03-06 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở

hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	208,580,162	688,151,272
Tiền gửi ngân hàng	1,372,813,178	853,708,674
Tổng	1,581,393,340	1,541,859,946

4. Các khoản đầu tư tài chính: Chi tiết phụ lục 01

5. Các khoản phải thu khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần Freco Việt Nam	6,131,000,000	20,718,000,000
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại An	15,950,000,000	
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Jelka Nguyễn Thùy Linh		13,543,052,615
Công ty TNHH Tổng hợp Thăng Long	6,657,800,875	
Công ty cổ phần VMAC		1,725,107,120
Bùi Đức Thuận & Nguyễn Thị Hà Anh		9,000,000,000
Hà Văn Hạnh		9,000,000,000
Công ty cổ phần Thép Sài Gòn	3,867,676,310	
Công ty cổ phần Tài Nguyên	3,706,364,055	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và quản lý dự án Việt Nam	2,003,234,499	2,003,234,499
Công ty cổ phần Facon Holding Việt Nam	1,962,025,890	
Khác	5,284,768,142	17,105,661,022
Tổng	45,562,869,771	88,195,055,256

6. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần MA Global	1,450,862,916	2,460,574,916
Công ty cổ phần Vinmarko	1,690,000,000	1,690,000,000
Công ty cổ phần Falcon Holding		1,510,000,000
Công ty TNHH đầu tư TM DV XD Bảo Giang		945,600,000
Khác	148,599,300	148,599,300
Tổng	3,289,462,216	6,754,774,216

7. Phải thu khác

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,749,400,000		406,000,000	
Tạm ứng	1,705,440,000		362,000,000	
Phải thu khác	43,960,000		44,000,000	
Dài hạn				
Tổng	1,749,400,000		406,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN

8. Nợ xấu

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu thép Việt Nhật	60,599,300		60,599,300	
Tổng	60,599,300		60,599,300	

9. Hàng tồn kho

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	88,338,740		228,742,461	
Hàng hóa	12847209		6,449,043,147	
Tổng	101,185,949		6,677,785,608	

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Chi tiết tại phụ lục số 02

11. Chi phí trả trước

	31/03/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa máy	56,691,407	94,485,683
- Chi phí thuê kho	98,181,818	130,909,091
- Chi phí sửa chữa	371,212,119	430,871,211
Tổng	526,085,344	656,265,985

12. Vay và nợ thuê tài chính: Chi tiết tại phụ lục 03

13. Phải trả người bán

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Trần Thị Lan Anh			44,758,224,000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	12,283,000,000		10,006,099,200	
Nguyễn Thị Chà			7,856,576,000	
Võ Thùy Giang			6,698,764,800	
Phùng Tố Hoa				
Công ty TNHH TM và PT Công nghệ Hà Thành	1,975,587,845			
Khác	1,661,637,490		4,393,343,848	
Tổng	15,920,225,335		73,713,007,848	

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty MAP Global	540,000,000	
Khác	6,195,000	6,195,000
Tổng	546,195,000	6,195,000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2021		31/03/2021
	1/1/2021	Số phải nộp trong kỳ	
Phải nộp			
Thuế GTGT	4,804,107,094	1,723,216,267	5,782,089,002
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	671,614,173		660,000,000
Thuế Thu nhập cá nhân	-	78,028,518	-
Thuế khác		3,000,000	3,000,000
Cộng	5,475,721,267	1,804,244,785	6,445,089,002

16. Phải trả khác

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	5,892,061	
Bảo hiểm xã hội	27,844,562	
Bảo hiểm y tế	4,913,746	
Bảo hiểm thất nghiệp	2,183,887	
Phải trả khác	3,446,032	
Tổng	44,280,288	-

17. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 4a*

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu: Phụ lục 4b*

c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000

d) *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>

- Mệnh giá cổ phiếu lưu hành: 10.000VND/CP

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Doanh thu bán hàng	37,455,478,869	22,854,877,755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95,454,545	7,252,997,320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Tổng

37,550,933,414 30,107,875,075

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng
 Giá vốn cung cấp dịch vụ
Tổng

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
34,132,365,422	26,781,314,332
	191,454,545
34,132,365,422	26,972,768,877

20. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, cho vay
Tổng

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
687,180	92,585
687,180	92,585

21. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay
 Chênh lệch tỷ giá
Tổng

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
289,803,511	1,092,879,592
	2,721,705
289,803,511	1,095,601,297

22. Chi phí bán hàng

Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền
Tổng

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
32,727,273	47,213,898
5,286,467	51,555,081
90,909,091	30,066,356
1,818,182	9,650,417
130,741,013	138,485,752

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
 Chi phí nhân công
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền
Tổng

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
97,453,368	40,409,090
908,357,707	230,400,207
39,914,513	42,088,396
4,920,000	4,955,634
1,050,645,588	317,853,327

24. Thu nhập khác

Thanh lý tài sản cố định
 Thu nhập khác
Tổng

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
4,048,181,820	-
4,048,181,820	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

25. Chi phí khác

Phạm vi phạm hành chính, chậm nộp thuế
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý
Tổng

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
3,000,000	1,699,616
4,537,091,279	
4,540,091,279	1,699,616

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
1,456,155,601	1,581,558,791
1,456,155,601	1,456,155,601
6,000,000	6,000,000
243	644

27. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Tổng

Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
130,180,641	87,622,988
908,357,707	230,400,207
5,286,467	51,555,081
130,823,604	72,154,752
6,738,182	14,606,051
1,181,386,601	456,339,079

28. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Đầu tư dài hạn

31/03/2021		1/1/2021	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1,581,393,340		1,541,859,946	
45,562,869,771	(60,599,300)	88,195,055,256	(60,599,300)
76,359,808,000		76,359,808,000	
123,504,071,111	(60,599,300)	166,096,723,202	(60,599,300)

Cộng

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
37,109,877,250	31,894,046,025
15,920,225,335	73,713,007,848
-	40,454,990
53,030,102,585	105,647,508,863

Cộng

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại này kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám Đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán lại các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công ty tài chính sẽ biến động theo những thay đổi về tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,581,393,340			1,581,393,340
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45,562,869,771			45,562,869,771
Đầu tư dài hạn	-	76,359,808,000		76,359,808,000
Cộng	47,144,263,111	76,359,808,000	-	123,504,071,111
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,541,859,946			1,541,859,946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88,195,055,256			88,195,055,256
Đầu tư dài hạn		76,359,808,000		76,359,808,000
Cộng	89,736,915,202	76,359,808,000	-	166,096,723,202

29. Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Phụ lục số 01****4. Các khoản đầu tư tài chính***Đơn vị tính: VND*

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Đầu tư góp vốn vào công ty con								
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết								
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	5%	47,113,920,000			5%	47,113,920,000		
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân	19%	15,713,152,000			19%	15,713,152,000		
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	15%	3,000,000,000			15%	3,000,000,000		
Công ty Cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du	4.1%	10,532,736,000			4.1%	10,532,736,000		

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Phụ lục số 2**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**
Khoản mục

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					9,519,096,512
Số dư đầu năm	227,751,865	9,291,344,647			-
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Phân loại lại					-
Chuyển sang CCDC					(9,291,344,647)
Thanh lý, nhượng bán		(9,291,344,647)			-
Giảm trong năm					-
Số dư cuối kỳ	227,751,865	-	-	-	227,751,865
Giá trị hao mòn lũy kế					5,894,638,767
Số dư đầu năm	222,465,394	5,672,173,373			5,286,471
Khấu hao trong kỳ	5,286,471				(5,672,173,373)
Thanh lý, nhượng bán		(5,672,173,373)			-
Số dư cuối kỳ	227,751,865	-	-	-	227,751,865
Giá trị còn lại					3,624,457,745
Tại ngày đầu năm	5,286,471	3,619,171,274	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Phụ lục số 3**12. Vay và nợ thuê tài chính****Khoản mục**

	Kỳ này		Trong kỳ		Năm trước	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	32,265,000,000	32,265,000,000	31,960,000,000	6,230,504,025	6,535,504,025	6,535,504,025
Vay ngắn hạn	32,265,000,000	32,265,000,000	31,960,000,000	5,530,504,025	5,835,504,025	5,835,504,025
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I	305,000,000	305,000,000		5,530,504,025	5,835,504,025	5,835,504,025
Vay tổ chức khác	31,960,000,000	31,960,000,000	31,960,000,000			
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	700,000,000	700,000,000	700,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I	-	-		700,000,000	700,000,000	700,000,000
b. Dài hạn	4,844,877,250	4,844,877,250	-	20,513,664,750	25,358,542,000	25,358,542,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I	4,844,877,250	4,844,877,250		20,513,664,750	25,358,542,000	25,358,542,000
Số dư cuối kỳ	37,109,877,250	37,109,877,250	31,960,000,000	26,744,168,775	31,894,046,025	31,894,046,025

